# PHỤ LỤC CÔNG NHẬN

*ACCREDITATION SCHEDULE*

*(Kèm theo quyết định số:* 890 */QĐ-VPCNCL ngày* 15 *tháng 05 năm 2023*
*của Giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)*

**TÊN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN/** *Organisation*

Tiếng Việt/ *in Vietnamese:* **Trung tâm Kiểm nghiệm và Chứng nhận TQC CGLOBAL**

Tiếng Anh/ *in English:* ***TQC CGLOBAL Center for Testing and Certification***

**SỐ HIỆU CÔNG NHẬN/** *Accreditation Number:* **VICAS 063 – PRO**

**ĐỊA CHỈ ĐƯỢC CÔNG NHẬN/** *Location Covered by Accreditation*

Địa chỉ đăng ký kinh doanh/ *Business registered address:*

Số 08 ngách 127/30, ngõ 127, phố Văn Cao, Phường Liễu Giai, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội
*No. 8, alley 127/30, alley 127, Van Cao street, Lieu Giai ward, Ba Dinh district, Hanoi*

Trụ sở chính/ *Head office:*

Số 51, ngách 1, ngõ 140, đường Nguyễn Xiển, Phường Hạ Đình, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội
*No. 15, alley 1, lane 140 Nguyen Xien, Ha Dinh ward, Thanh Xuan district, Hanoi*

Tel: 024 6680 0338 Website: https://tqc.vn

**CHUẨN MỰC CÔNG NHẬN/** *Accreditation Standards*

ISO/IEC 17065:2012: Đánh giá sự phù hợp – Yêu cầu đối với tổ chức chứng nhận sản phẩm, quá trình, dịch vụ/ *Conformity assessment – Requirements for bodies certifying products, processes and services*

**PHẠM VI ĐƯỢC CÔNG NHẬN/** *Scope of Accreditation*

Chứng nhận sản phẩm theo phương thức 5, 1b theo ISO/IEC 17067:2013 (tương ứng với phương thức 5, 7 theo thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ) cho các sản phẩm sau đây/ *Product certification in accordance with system 5, 1b of ISO/IEC 17067:2013 (equivalents to system 5, 7 of Circular 28/2012/TT-BKHCN dated 12 December, 2012 of Ministry of Science and Technology) for the following products:*

**Sản phẩm gỗ, giấy/ *Wood and paper products***

| TT<br>*No* | Tên sản phẩm<br>*Product name* | Chuẩn mực chứng nhận<br>*Certification criteria* | Thủ tục chứng nhận<br>*Certification procedure* |
|---|---|---|---|
| 1 | Khăn giấy và giấy vệ sinh<br>*Napkin and toilet tissue paper* | QCVN 09:2015/BCT | QDR.08 |
| 2 | Khăn giấy<br>*Napkin paper* | TCVN 7065:2010 | |
| 3 | Ván sàn gỗ có lớp bề mặt dựa trên nhựa nhiệt dẻo aminoplastic<br>*Laminate floor covering with a surface layer based on aminoplastic thermosetting resins* | BS EN 13329:2016 | QDR.66 |
| 4 | Đồ gỗ<br>*Wooden furrniture* | TCVN 5373:1991 | QDR.108 |
| 5 | Gỗ nhiều lớp<br>*Laminated veneer lumber* | TCVN 10575:2014 | |
| 6 | Ván gỗ dán<br>*Plywood* | TCVN 7755:2007 | |
| 7 | Gỗ dán trang trí bằng ván mỏng<br>*Decorative veneered plywood* | TCVN 11204:2015 | |
| 8 | Ván lạng<br>*Planed verner* | TCVN 4358-86 | |
| 9 | Ván bóc<br>*Rotary cut veneer* | TCVN 10316:2015 | |
| 10 | Ván sàn tre<br>*Bamboo flooring* | TCVN 10314:2015 | |
| 11 | Ván sợi – Ván MDF<br>*Fibreboards – Dry process boards MDF* | TCVN 7753:2007 | QDR.42 |
| 12 | Ván gỗ nhân tạo – Ván dăm<br>*Wood-based panels – Particleboard* | TCVN 12362:2018<br>(ISO 16893:2016) | |
| 13 | Cửa sổ và cửa đi bằng gỗ<br>*Timber door and window* | TCVN 9366-1:2012 | QDR.46 |

**Sản phẩm kim loại/ *Basic metals and fabricated metal products***

| TT<br>*No* | Tên sản phẩm<br>*Product name* | Chuẩn mực chứng nhận<br>*Certification criteria* | Thủ tục chứng nhận<br>*Certification procedure* |
|---|---|---|---|
| 1 | Ống thép Cacbon dùng cho kết cấu thông thường<br>*Carbon steel tube for general structure* | JIS 3444:2010<br>JIS 3466:2010 | QDR.33 |
| 2 | Thép tấm Carbon cán nguội<br>*Cold-reduced carbon steel sheet and strip* | JIS 3141:2011 | QDR.35 |
| 3 | Thép tấm, cuộn mạ kẽm nhúng nóng<br>*Hot-dip zinc-coated steel sheet and strip* | JIS G 3302:2012 | QDR.36 |
| 4 | Thép cốt bê tông (thép thanh tròn trơn)<br>*Steel for the reinforcement of concrete (plain bars)* | TCVN 1651-1:2008 | QDR.39 |
| 5 | Tấm nhôm và hợp kim nhôm<br>*Aluminum and aluminum-alloy sheet and plate* | ASTM B209M-14 | QDR.117 |
| 6 | Thanh, thỏi, ống, profin nhôm và hợp kim nhôm<br>*Aluminium and aluminium alloy rods, bars, tubes, profiles* | TCVN 5838:1994<br>TCVN 5839:1994 | |
| 7 | Cửa sổ và cửa đi bằng kim loại<br>*Metallic door and window* | TCVN 9366-2:2012 | QDR.46 |

**Sản phẩm dệt may/ *Textile and garment products***

| TT<br>*No* | Tên sản phẩm<br>*Product name* | Chuẩn mực chứng nhận<br>*Certification criteria* | Thủ tục chứng nhận<br>*Certification procedure* |
|---|---|---|---|
| 1 | Sản phẩm dệt may<br>*Textile products* | QCVN 01:2017/BCT | QDR.09 |
| 2 | Giày vải<br>*Canvas shoes* | TCVN 8208:2009 | QDR.10 |

**Sản phẩm điện, điện tử/ *Electrical and electronic products***

| TT<br>*No* | Tên sản phẩm<br>*Product name* | Chuẩn mực chứng nhận<br>*Certification criteria* | Thủ tục chứng nhận<br>*Certification procedure* |
|---|---|---|---|
| 1 | Thiết bị điện và điện tử<br>*Electrical and electronic appliances* | QCVN 4:2009/BKHCN<br>Sửa đổi 01:2016<br>QCVN 04:2009/<br>BKHCN | QDR.28-01 |
| 2 | Đèn điện LED<br>*LED luminaires* | TCVN 10885-2-1:2015<br>(IEC 62722-2-1:2014) | QDR.16 |
| 3 | Bóng đèn LED có balát lắp liền dùng cho chiếu sáng thông dụng làm việc ở điện áp lớn hơn 50V<br>*Self-ballasted LED lamps for general lighting services with supply voltage > 50 V* | TCVN 8783:2015<br>(IEC 62612:2013)<br>TCVN 8782:2011<br>(IEC 62560:2011)<br>TCVN 8782:2017<br>(IEC 62560:2015) | |
| 4 | Bóng đèn LED hai đầu được thiết kế để thay thế bóng đèn huỳnh quang ống thẳng<br>*Double-capped LED lamp designed to retrofit linear fluorescent lamp* | TCVN 11846:2017<br>(IEC 62776:2014) | |

**Phụ lục này có hiệu lực tới ngày 14 tháng 09 năm 2024**

***This Accreditation Schedule is effective until 14 th September, 2024***